

Luật số:/2019/QH14

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO ĐÃ CHÍNH LÝ

LUẬT
XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xuất cảnh* là việc công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.
2. *Nhập cảnh* là việc công dân Việt Nam từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.
3. *Hộ chiếu* là giấy tờ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân sử dụng để xuất cảnh, nhập cảnh, chứng minh quốc tịch và nhân thân.
4. *Hộ chiếu ngoại giao* là hộ chiếu cấp cho người được quy định tại Điều 8 của Luật này để thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác quốc tế ở nước ngoài.
5. *Hộ chiếu công vụ* là hộ chiếu cấp cho người được quy định tại Điều 9 của Luật này để thực hiện nhiệm vụ công tác ở nước ngoài.
6. *Hộ chiếu phổ thông* là hộ chiếu cấp cho công dân Việt Nam theo quy định của Luật này.
7. *Hộ chiếu có gắn chip điện tử* là hộ chiếu có gắn thiết bị điện tử lưu giữ thông tin được mã hóa của cá nhân người mang hộ chiếu và chữ ký số của người cấp.

8. *Giấy thông hành* là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân để qua lại biên giới theo điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới.

9. *Kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh* là việc kiểm tra, giám sát, kiểm chứng người và giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.

10. *Tạm hoãn xuất cảnh* là việc dừng xuất cảnh có thời hạn đối với công dân Việt Nam.

11. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam* là tập hợp thông tin của công dân Việt Nam có liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh được số hóa, lưu trữ, quản lý, khai thác bằng cơ sở hạ tầng thông tin và được kết nối với các cơ sở dữ liệu về dân cư, căn cước công dân và cơ sở dữ liệu khác.

Điều 3. Nguyên tắc xuất cảnh, nhập cảnh

1. Tuân thủ quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho công dân Việt Nam; chặt chẽ, thống nhất trong quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

3. Bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của tổ chức, cá nhân phải được phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp, gia hạn, khôi phục hoặc báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh.

2. Làm giả, sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh giả để xuất cảnh, nhập cảnh hoặc đi lại, cư trú ở nước ngoài.

3. Tặng, cho, mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố giấy tờ xuất nhập cảnh; hủy hoại, tẩy xóa, sửa chữa giấy tờ xuất nhập cảnh.

4. Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trái với quy định của pháp luật Việt Nam hoặc gây thiệt hại cho uy tín và lợi ích của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Lợi dụng, lạm dụng xuất cảnh, nhập cảnh để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

6. Xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; tổ chức, môi giới, giúp đỡ, chứa chấp, che giấu, tạo điều kiện cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định; .

7. Cản trở, chống người thi hành công vụ trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh.

8. Sách nhiễu, gây phiền hà, tự đặt thêm các loại giấy tờ, thời hạn ngoài quy định của Luật này khi giải quyết các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho công dân.

9. Cấp giấy tờ xuất nhập cảnh không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng; không ngăn chặn theo thẩm quyền hành vi vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

10. Hủy hoại, làm sai lệch, làm lộ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trái quy định của pháp luật.

11. Thu giữ, không cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, tạm hoãn xuất cảnh trái quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân

1. Công dân có các quyền sau:

- a) Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này;
- b) Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc hộ chiếu không gắn chip điện tử;
- c) Được xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo quy định của Luật này;
- d) Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp thông tin, tài liệu theo luật định;
- đ) Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của bản thân; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác;
- e) Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật;
- g) Khiếu nại, tố cáo; yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2. Công dân có các nghĩa vụ sau:

- a) Chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và pháp luật của nước đến khi ra nước ngoài;

b) Thực hiện thủ tục cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, gia hạn, khôi phục hộ chiếu theo quy định của Luật này;

c) Sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp để xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam;

d) Chấp hành các yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc kiểm tra người, hành lý, giấy tờ xuất nhập cảnh khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Nộp phí cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

3. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự và người chưa đủ 14 tuổi thông qua người đại diện hợp pháp, người giám hộ của mình thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này.

Chương II

GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

Điều 6. Giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Giấy tờ xuất nhập cảnh gồm:

a) Hộ chiếu ngoại giao;

b) Hộ chiếu công vụ;

c) Hộ chiếu phổ thông;

d) Giấy thông hành.

2. Hộ chiếu cấp cho công dân từ đủ 14 tuổi trở lên được gắn chip điện tử hoặc không gắn chip điện tử; cấp cho công dân chưa đủ 14 tuổi và cấp theo thủ tục rút gọn không gắn chip điện tử.

3. Giấy tờ xuất nhập cảnh gồm thông tin sau đây: ảnh chân dung; họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; số giấy tờ xuất nhập cảnh; ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp; ngày, tháng, năm hết hạn; số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân; chức vụ, chức danh đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ phù hợp với yêu cầu đối ngoại.

Điều 7. Thời hạn của giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn ít nhất 12 tháng và không quá 05 năm; có thể được gia hạn một lần không quá 03 năm.

2. Hộ chiếu phổ thông

a) Hộ chiếu cấp cho người từ đủ 14 tuổi trở lên có thời hạn 10 năm;

b) Hộ chiếu cấp cho người chưa đủ 14 tuổi có thời hạn 05 năm;

c) Hộ chiếu phổ thông không được gia hạn.

3. Hộ chiếu cấp theo thủ tục rút gọn và giấy thông hành có thời hạn không quá 12 tháng và không được gia hạn.

Chương III

CẤP, CHƯA CẤP GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

Mục 1

CẤP HỘ CHIẾU NGOẠI GIAO, HỘ CHIẾU CÔNG VỤ

Điều 8. Trường hợp được cấp hộ chiếu ngoại giao

1. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, cơ quan khác do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng thành lập; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng; Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc Trung ương, Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương, Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương; Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Trợ lý của ủy viên Bộ Chính trị.

2. Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội; Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan của Quốc hội, cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Tổng kiểm toán, Phó Tổng kiểm toán Nhà nước; Đại biểu Quốc hội; Trợ lý, thư ký của Chủ tịch Quốc hội.

3. Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Chủ tịch nước.

4. Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan do Chính phủ thành lập; Người đứng đầu Tổng cục hoặc tương đương; sĩ quan tại ngũ, đang công tác có cấp bậc hàm Thiếu tướng, Chuẩn đô đốc Hải quân trở lên; Đặc phái viên, trợ lý, thư ký của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Chủ tịch nước, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ.

6. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

7. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

9. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Ủy viên Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

10. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Bí thư thứ nhất, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

11. Người đang phục vụ trong ngành ngoại giao đã được phong hàm ngoại giao hoặc giữ chức vụ từ Tùy viên trở lên tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

12. Giao thông viên ngoại giao, giao thông viên lãnh sự.

13. Vợ hoặc chồng của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ cùng đi theo hành trình công tác.

14. Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của người được quy định tại khoản 11 Điều này cùng đi theo hoặc đi thăm người này trong nhiệm kỳ công tác.

15. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu đối ngoại hoặc lễ tân nhà nước và tính chất chuyến đi công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu ngoại giao theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu ngoại giao theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều này.

Điều 9. Trường hợp được cấp hộ chiếu công vụ

1. Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

2. Viên chức quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Ban và cơ quan tương đương của Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu của đơn vị sự nghiệp công lập; người giữ chức vụ cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; Tỉnh ủy, Thành ủy; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công thuộc huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy thuộc tỉnh ủy; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

đ) Người giữ các vị trí việc làm gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

3. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu.

4. Nhân viên cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài; phóng viên thông tấn và báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

5. Vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi của những người quy định tại khoản 4 Điều này đi theo hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác.

6. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ vào yêu cầu và tính chất của chuyến đi, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện việc cấp hộ chiếu công vụ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ hoặc xem xét cấp hộ chiếu công vụ theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu tại Điều 11 của Luật này cho những người không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 10. Điều kiện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 hoặc Điều 9 của Luật này.

b) Được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 cử hoặc cho phép ra nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ của cơ quan.

2. Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ không cấp cho người đi học tập ở nước ngoài với thời hạn trên 6 tháng.

Điều 11. Cơ quan, người có thẩm quyền cho phép, quyết định cử người thuộc diện cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Bộ Chính trị; Ban Bí thư; Ban, Ủy ban, cơ quan trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng; cơ quan khác do Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng thành lập; Văn phòng Trung ương Đảng; Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; Ban, Viện của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội; Văn phòng Quốc hội; Kiểm toán Nhà nước.

3. Thủ tướng Chính phủ; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập.

4. Văn phòng Chủ tịch nước.

5. Tòa án nhân dân tối cao.

6. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.
7. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
8. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
9. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.
10. Đối với nhân sự thuộc diện quản lý của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thì thực hiện theo các quy định liên quan.
11. Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức sự nghiệp công lập do Chính phủ thành lập, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ủy quyền cho đơn vị trực thuộc trong việc cử hoặc cho phép cán bộ, công chức, viên chức quản lý ra nước ngoài và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu.

Điều 12. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước

1. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6cm và kèm các giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này tại Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.
2. Giấy tờ liên quan đến đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu:
 - a) Quyết định hoặc văn bản cử ra nước ngoài của cơ quan, người có thẩm quyền ghi rõ đối tượng thuộc diện đề nghị cấp;
 - b) Văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền cử ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 và quyết định, văn bản đồng ý của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 của Luật này;
 - c) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cấp lần gần nhất; trường hợp hộ chiếu bị mất phải có thông báo của cơ quan quản lý trực tiếp của người được cấp hộ chiếu;
 - d) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn giá trị sử dụng dưới 12 tháng đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu;
 - đ) Bản chụp Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân khác và xuất trình bản chính để đối chiếu;
 - e) Bản chụp Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Giấy khai sinh, trích lục khai sinh hoặc giấy chứng nhận việc nuôi con nuôi đối với trường hợp chưa đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 14 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 và xuất trình bản chính để đối chiếu;
 - g) Giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức đối với trường hợp người đại diện nộp thay. Người nộp thay phải xuất trình giấy tờ tùy thân;

3. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung và có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và cấp giấy hẹn trả kết quả; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp, gia hạn hộ chiếu, cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực và trả kết quả; trường hợp chưa cấp hộ chiếu thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

5. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác ghi trong giấy hẹn thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

Điều 13. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài

1. Cấp, gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Người có hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bị mất, hỏng, hết trang, hết thời hạn sử dụng trong thời gian công tác ở nước ngoài;

b) Người đang là thành viên của Cơ quan đại diện hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài có thay đổi về chức vụ;

c) Người đang ở nước ngoài được bổ nhiệm làm thành viên của Cơ quan đại diện hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài;

d) Vợ, chồng, con dưới 18 tuổi đang ở nước ngoài đi thăm, đi theo, con mới sinh ở nước ngoài của thành viên Cơ quan đại diện hoặc cơ quan thông tấn, báo chí nhà nước của Việt Nam thường trú ở nước ngoài.

2. Người đề nghị cấp, gia hạn hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6cm và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều này tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Giấy tờ liên quan đến việc cấp, gia hạn hộ chiếu:

a) Quyết định hoặc văn bản cử ra nước ngoài của cơ quan, người có thẩm quyền ghi rõ đối tượng thuộc diện đề nghị cấp đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều này;

b) Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc bổ nhiệm chức vụ hoặc thay đổi vị trí công tác;

c) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có thời hạn sử dụng dưới 12 tháng đối với trường hợp đề nghị gia hạn hộ chiếu;

d) Hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cấp lần gần nhất; trường hợp hộ chiếu bị mất phải có đơn trình báo với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

4. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung và có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất

cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và cấp giấy hẹn trả kết quả; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu.

5. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, gia hạn hộ chiếu, cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực và trả kết quả; trường hợp chưa cấp hộ chiếu hoặc phải kéo dài thời gian để xác minh thì phải trả lời bằng văn bản, nêu lý do và thông báo cho Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Mục 2

CẤP HỘ CHIẾU PHỔ THÔNG

Điều 14. Các trường hợp cấp hộ chiếu phổ thông

Công dân Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này được xem xét cấp hộ chiếu phổ thông.

Điều 15. Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6cm, xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng và kèm các giấy tờ liên quan quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các giấy tờ liên quan:

- a) Bản sao hoặc trích lục giấy khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi;
- b) Hộ chiếu phổ thông cấp lần gần nhất đối với người đã được cấp hộ chiếu; trường hợp hộ chiếu bị mất phải kèm đơn báo mất hoặc thông báo về việc đã tiếp nhận đơn của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 28 của Luật này;
- c) Bản sao có chứng thực giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng minh người đại diện hợp pháp đối với người bị mất năng lực hành vi dân sự và người chưa đủ 14 tuổi. Nếu là bản sao không có chứng thực thì xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

3. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú hoặc tạm trú dài hạn; người có Thẻ căn cước công dân thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thuận tiện.

4. Người đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thuộc các trường hợp sau có thể lựa chọn thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an:

- a) Có giấy tờ chỉ định của bệnh viện cần đi nước ngoài để khám, chữa bệnh;
- b) Có căn cứ xác định thân nhân ở nước ngoài bị tai nạn, bệnh tật, bị chết;
- c) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền cử đi nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu;

d) Vì lý do nhân đạo, khẩn cấp khác do Thủ trưởng Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an quyết định.

5. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thuận tiện hoặc Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

6. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung và có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và cấp giấy hẹn trả kết quả; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu.

7. Trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trả kết quả cho người đề nghị. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả kết quả cho người đề nghị. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận. Trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh trả lời bằng văn bản, nêu lý do.

8. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác ghi trong giấy hẹn thì phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

Điều 16. Cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài

1. Người đề nghị cấp hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6cm và xuất trình hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp kèm các giấy tờ có liên quan quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này.

Trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam, giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp thì xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp và giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ làm căn cứ để xác định quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

2. Đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước người đó cư trú. Đề nghị cấp hộ chiếu từ lần thứ hai thực hiện tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận tiện.

3. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận tờ khai, ảnh chân dung và có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, cấp giấy hẹn trả kết quả; chụp ảnh, thu thập vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử lần đầu.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần đầu và không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu lần thứ hai trở đi, nếu đủ căn cứ để cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tại nơi tiếp nhận đề nghị cấp hộ chiếu, trả kết

quả cho người đề nghị và thông báo bằng văn bản cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Trường hợp chưa đủ căn cứ để cấp hộ chiếu hoặc cần kéo dài thời gian xác định căn cứ cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời hoặc thông báo bằng văn bản cho người đề nghị và nêu lý do.

5. Trường hợp cần kéo dài thời gian để xác định căn cứ cấp hộ chiếu:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh theo thẩm quyền;

b) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời của Cơ quan lãnh sự Bộ Ngoại giao, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp hộ chiếu, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trả lời bằng văn bản cho người đề nghị và nêu lý do.

6. Người đề nghị cấp hộ chiếu có yêu cầu nhận kết quả tại địa điểm khác ghi trong giấy hẹn thì phải trả phí dịch vụ chuyên phát.

Mục 3

CẤP HỘ CHIẾU PHỔ THÔNG THEO THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 17. Trường hợp được cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn

1. Người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu phổ thông, có nguyện vọng về nước ngay.

2. Người có quyết định trục xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu.

3. Người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Việt Nam với nước sở tại về việc nhận trở lại công dân.

4. Người được cấp hộ chiếu phổ thông vì lý do quốc phòng, an ninh.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn

1. Đối với người ra nước ngoài có thời hạn bị mất hộ chiếu, có nguyện vọng về nước ngay:

a) Người đề nghị cấp hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu, xuất trình giấy tờ tùy thân do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp nếu có và đơn trình báo mất hộ chiếu theo mẫu;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xem xét, quyết định cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; thông báo bằng văn bản cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

c) Trường hợp không đủ căn cứ để cấp hộ chiếu thì trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để xác minh, đồng thời thông báo cho người đề nghị;

d) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc cấp hộ chiếu;

đ) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu và trả kết quả cho người đề nghị; trường hợp chưa cấp thì trả lời bằng văn bản, nêu lý do;

e) Trường hợp thông qua thân nhân ở trong nước điền vào tờ khai theo mẫu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, kiểm tra, trả lời cho thân nhân và thông báo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu nhận ảnh của người đề nghị, cấp hộ chiếu phổ thông, trả kết quả.

2. Đối với người có quyết định trực xuất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại nhưng không có hộ chiếu:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận quyết định trực xuất của cơ quan có thẩm quyền nước sở tại kèm 02 ảnh chân dung cỡ 4 x 6cm của người bị trực xuất;

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trực xuất của nước sở tại, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi thông tin của người bị trực xuất theo mẫu về Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an;

c) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an xác minh trả lời bằng văn bản cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn theo thông báo của Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

3. Đối với người phải về nước theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Việt Nam với nước sở tại về việc nhận trở lại công dân:

a) Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của phía nước ngoài theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận đã ký về việc nhận trở lại công dân;

b) Trường hợp tiếp nhận thì cấp hộ chiếu phổ thông có thời hạn không quá 06 tháng và trao cho phía nước ngoài theo quy định trong điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận.

4. Đối với trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh:

Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cấp hộ chiếu phổ thông hoặc thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp hộ chiếu phổ thông theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Mục 4

CẤP GIẤY THÔNG HÀNH

Điều 19. Trường hợp cấp giấy thông hành

1. Công dân cư trú ở xã, huyện, tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, công nhân thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, công nhân thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Trung ương, địa phương khác nhưng có trụ sở đóng tại tỉnh có chung đường biên giới với nước láng giềng.

4. Chính phủ quy định cụ thể các khoản 1, 2 và 3 Điều này cho phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới.

Điều 20. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy thông hành

1. Người đề nghị cấp giấy thông hành nộp hồ sơ và nhận kết quả tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không cấp giấy thông hành, cơ quan có thẩm quyền hoặc người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

2. Công an cấp xã, công an cấp huyện, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy thông hành cho phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới; quy định việc thu hồi, hủy giá trị sử dụng của giấy thông hành.

Mục 5

CHƯA CẤP GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

Điều 21. Trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều 4 của Luật này.

2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 12 Điều 37 của Luật này.

3. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 22. Thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính đến thời điểm chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật này, thời hạn chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh được tính theo thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp đó.

3. Trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này, thời hạn không quá 03 năm.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, HỦY, THU HỒI, KHÔI PHỤC GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

Mục 1

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY TỜ XUẤT NHẬP CẢNH

Điều 23. Trách nhiệm của người được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Giữ gìn, bảo quản giấy tờ xuất nhập cảnh; báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi bị mất giấy tờ xuất nhập cảnh; làm thủ tục cấp đổi khi giấy tờ xuất nhập cảnh bị hư hỏng, thay đổi thông tin về nhân thân, đặc điểm nhân dạng, xác định lại giới tính.

2. Chỉ được sử dụng một loại giấy tờ xuất nhập cảnh còn giá trị sử dụng cho mỗi lần xuất cảnh, nhập cảnh.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, phải nộp lại hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho cơ quan quản lý hộ chiếu quy định tại Điều 24 của Luật này, trừ trường hợp có lý do chính đáng do người đứng đầu cơ quan quyết định.

4. Khi thay đổi cơ quan làm việc, phải báo cáo cơ quan quản lý hộ chiếu nơi chuyển đi và chuyển đến để các cơ quan này thực hiện việc quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của Luật này.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ quan, người quản lý hộ chiếu

Cơ quan quy định tại Điều 11 của Luật này hoặc cơ quan, người được ủy quyền thực hiện quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu thuộc phạm vi quản lý của mình.

2. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của người thân của người thuộc phạm vi quản lý của mình cùng đi theo hành trình công tác hoặc đi thăm những người này trong nhiệm kỳ công tác quy định tại khoản 13, khoản 14 Điều 8, khoản 5 Điều 9 của Luật này.

3. Trình tự, thủ tục quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ quy định như sau:

a) Lập sổ theo dõi việc giao, nhận hộ chiếu và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hộ chiếu khi được lưu giữ tại cơ quan quản lý hộ chiếu;

b) Bàn giao hộ chiếu cho người được cấp khi có quyết định cử đi công tác nước ngoài. Việc bàn giao hộ chiếu phải có ký nhận. Nếu hộ chiếu còn thời hạn sử dụng dưới 6 tháng thì thông báo cho đương sự biết để chủ động đề nghị gia hạn hoặc cấp hộ chiếu mới;

c) Chuyển hộ chiếu cho cơ quan quản lý hộ chiếu mới khi người được cấp hộ chiếu được điều chuyển công tác;

d) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền về việc người được cấp hộ chiếu cố tình không giao hộ chiếu cho cơ quan quản lý hộ chiếu, sử dụng hộ chiếu không đúng quy định;

đ) Thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan cấp hộ chiếu thuộc Bộ Ngoại giao và Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an về việc hộ chiếu do cơ quan mình quản lý bị mất, bị hỏng;

e) Chuyển cho cơ quan cấp hộ chiếu thuộc Bộ Ngoại giao để hủy giá trị hộ chiếu của những người không còn thuộc diện được sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, bao gồm cả những người đã nghỉ hưu, thôi việc, hết nhiệm kỳ công tác, ra khỏi biên chế, bị chết, bị mất tích;

g) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý vi phạm đối với việc sử dụng và quản lý hộ chiếu không đúng mục đích.

Điều 25. Sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trong trường hợp đi nước ngoài theo quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Việc sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đi công tác nước ngoài phù hợp với Quyết định cử đi công tác và tính chất công việc thực hiện ở nước ngoài.

Điều 26. Sử dụng hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành

1. Công dân Việt Nam được cấp hộ chiếu phổ thông được sử dụng hộ chiếu phổ thông xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại

Điều 36 của Luật này và trường hợp đi nước ngoài công tác theo Quyết định hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, người có thẩm quyền cử quy định tại Điều 11 của Luật này.

2. Công dân Việt Nam được cấp giấy thông hành được sử dụng giấy thông hành để qua lại biên giới giữa Việt Nam với nước láng giềng và chỉ được hoạt động trong phạm vi vùng biên giới (địa giới hành chính) đối diện của nước láng giềng theo thỏa thuận song phương giữa Việt Nam với nước có chung đường biên giới, trừ các trường hợp quy định tại Điều 36 của Luật này.

Mục 2

THU HỒI, HỦY, KHÔI PHỤC GIÁ TRỊ SỬ DỤNG HỘ CHIẾU

Điều 27. Các trường hợp thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu

1. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu còn thời hạn bị mất.
2. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.
3. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ còn thời hạn đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng.
4. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đã cấp cho người thuộc trường hợp quy định tại Điều 21 của Luật này.

Điều 28. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu còn thời hạn bị mất

1. Đối với hộ chiếu phổ thông: trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện bị mất hộ chiếu, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh nơi thuận tiện hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận tiện. Trường hợp vì lý do bất khả kháng, thời hạn nộp hoặc gửi đơn báo mất có thể dài hơn nhưng trong đơn phải giải thích cụ thể về lý do bất khả kháng.

2. Đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ: cơ quan quản lý trực tiếp của người được cấp hộ chiếu gửi thông báo mất hộ chiếu trong thời gian sớm nhất cho Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận tiện.

3. Thời hạn xử lý:

a) Đối với hộ chiếu phổ thông: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn báo mất, cơ quan tiếp nhận đơn có trách nhiệm thông báo theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và người gửi đơn. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an thực hiện hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu;

b) Đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mất hộ chiếu, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu hoặc cơ

quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu và thông báo theo mẫu cho người hoặc cơ quan gửi đơn và cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Điều 29. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu đối với người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định cho thôi quốc tịch, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền của Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an nếu người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở trong nước hoặc gửi văn bản thông báo đến cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nếu người được thôi quốc tịch, bị tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài.

2. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an kiểm tra, thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu còn thời hạn.

3. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài kiểm tra, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu còn thời hạn, thông báo kết quả cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Điều 30. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ đối với trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng

1. Trường hợp không còn thuộc đối tượng sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, gồm:

a) Người đã được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ bị chết hoặc bị mất tích;

b) Người được cấp hộ chiếu ngoại giao do thay đổi chức vụ, chức danh hoặc quan hệ gia đình mà không còn thuộc trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật này;

c) Người đã được cấp hộ chiếu công vụ do thay đổi vị trí việc làm hoặc quan hệ gia đình mà không còn thuộc trường hợp quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Khi có trường hợp không còn thuộc đối tượng được sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, cơ quan quản lý hộ chiếu gửi văn bản đề nghị thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo mẫu cho Cơ

quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu, thông báo kết quả cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Điều 31. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh

1. Khi có căn cứ xác định người thuộc trường hợp chưa cấp giấy tờ xuất nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật này, cơ quan cấp hộ chiếu kiểm tra, yêu cầu người đã được cấp hộ chiếu nộp lại hộ chiếu còn thời hạn để hủy giá trị sử dụng.

2. Trường hợp không thu hồi được hộ chiếu còn thời hạn thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.

Điều 32. Khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông

1. Hộ chiếu phổ thông đã bị hủy giá trị sử dụng do bị mất ở trong nước, sau khi tìm lại được, nếu còn thời hạn từ 06 tháng trở lên và có lý do chính đáng thì được xem xét khôi phục.

2. Người đề nghị khôi phục hộ chiếu điền đầy đủ thông tin vào tờ khai theo mẫu kèm theo hộ chiếu.

3. Việc khôi phục hộ chiếu phổ thông được thực hiện tại Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an.

4. Người được giao nhiệm vụ tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu thông tin trong tờ khai với thông tin trong hộ chiếu và cấp giấy hẹn trả kết quả.

5. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này trả hộ chiếu kèm văn bản thông báo theo mẫu cho người đề nghị.

Chương V

XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, TẠM HOÃN XUẤT CẢNH

Điều 33. Điều kiện xuất cảnh

1. Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ đi lại khác theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên còn nguyên vẹn; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên;

b) Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;

c) Không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Điều 36 của Luật này.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự và người chưa đủ 14 tuổi, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này phải có người đại diện hợp pháp hoặc người giám hộ đi cùng.

Điều 34. Điều kiện nhập cảnh

Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng.

Điều 35. Kiểm soát xuất nhập cảnh

1. Công dân khi xuất cảnh, nhập cảnh xuất trình cho người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc tại cổng kiểm soát tự động các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 33 và Điều 34 của Luật này, trừ trường hợp đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này, người đại diện, người giám hộ phải xuất trình giấy tờ chứng minh việc đại diện, giám hộ hợp pháp.

2. Người làm nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện xuất cảnh, điều kiện nhập cảnh theo quy định tại Điều 33, Điều 34 của Luật này và đối chiếu với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam:

a) Trường hợp đủ điều kiện thì giải quyết cho công dân xuất cảnh, nhập cảnh;

b) Trường hợp không đủ điều kiện xuất cảnh thì lập biên bản không giải quyết xuất cảnh;

c) Trường hợp không đủ điều kiện nhập cảnh thì xử lý theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, sau đó giải quyết cho nhập cảnh;

d) Trường hợp thuộc quy định tại khoản 4 Điều 21 của Luật này do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động; kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh để ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 36. Các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh

1. Bị can, bị cáo, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn.

2. Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong thời gian chấp hành án, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo trong thời gian thử thách theo quy định của Luật Thi

hành án hình sự; người được tạm hoãn chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

3. Người có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nếu có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức cá nhân hoặc để bảo đảm việc giải quyết vụ án, thi hành án.

4. Người phải thi hành án dân sự, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định được thi hành theo quy định pháp luật thi hành án dân sự khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

5. Người nộp thuế đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

6. Người chưa chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 4, 5, 6 hoặc 7 Điều 4 của Luật này.

7. Người bị thanh tra, kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó vi phạm đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

8. Người đang bị dịch bệnh nguy hiểm lây lan, truyền nhiễm và xét thấy cần ngăn chặn ngay, không để dịch bệnh lây lan, truyền nhiễm ra cộng đồng, trừ trường hợp được phía nước ngoài cho phép nhập cảnh và chữa bệnh.

9. Người mà cơ quan chức năng có căn cứ cho rằng việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

Điều 37. Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

1. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

2. Người có thẩm quyền quyết định phạt cải tạo không giam giữ, tha tù trước thời hạn, cho hưởng án treo, tạm hoãn chấp hành án phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

3. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Thẩm quyền tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 36 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

5. Người đứng đầu cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 36 của Luật này.

6. Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 36 của Luật này.

7. Người đứng đầu cơ quan thanh tra, kiểm tra trung ương có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật này.

8. Bộ trưởng Bộ Y tế có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 36 của Luật này.

9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 36 của Luật này.

10. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này chỉ được tạm hoãn xuất cảnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và đối với trường hợp liên quan đến vụ án, vụ việc đang thuộc thẩm quyền giải quyết.

11. Người có thẩm quyền ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh thì có thẩm quyền ra quyết định gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

12. Trong trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép người bị tạm hoãn xuất cảnh được xuất cảnh.

Điều 38. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh

1. Đối với trường hợp thuộc quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Đối với trường hợp thuộc quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá thời hạn người vi phạm, người có nghĩa vụ phải chấp hành xong bản án hoặc quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Luật này.

3. Đối với trường hợp thuộc quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 01 năm và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 01 năm.

4. Đối với trường hợp thuộc quy định tại khoản 8 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 06 tháng và có thể gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 06 tháng.

5. Đối với các trường hợp thuộc quy định tại khoản 9 Điều 36 của Luật này, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không quá 03 năm và có thể gia hạn, mỗi lần không quá 03 năm.

6. Trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh, nếu không được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh và không bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, khi hết thời hạn quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì đương nhiên được hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

Điều 39. Trình tự, thủ tục thực hiện tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh

1. Người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm gửi văn bản theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 36 của Luật này.

2. Trong thời gian tạm hoãn xuất cảnh, khi có đủ căn cứ để hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh, người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này gửi văn bản hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo cho người đã bị tạm hoãn xuất cảnh biết.

3. Trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh 20 ngày, nếu cần gia hạn thì người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 của Luật này gửi văn bản theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người bị gia hạn tạm hoãn xuất cảnh biết.

4. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này có trách nhiệm thường xuyên tổ chức rà soát các trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh thuộc thẩm quyền để quyết định gia hạn hoặc hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 của Điều này.

5. Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thực hiện ngay việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh sau khi tiếp nhận quyết định của người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này.

Chương VI

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM

Điều 40. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng và quản lý tại Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, được kết nối đồng bộ đến các cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được xây dựng bảo đảm kết nối với các cơ sở dữ liệu về dân cư, căn cước công dân, tội phạm, quốc tịch và các cơ sở dữ liệu khác, đáp ứng tiêu chuẩn về cấu

trúc cơ sở dữ liệu và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm duy trì liên tục, ổn định, thông suốt, an toàn, bảo mật.

3. Tuân thủ các quy định, chế độ về công tác hồ sơ và giao dịch điện tử, công nghệ thông tin.

4. Thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn và bảo mật.

Điều 41. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Nội dung thông tin được thu thập, cập nhật gồm:

- a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;
- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Giới tính;
- d) Ảnh chân dung;
- đ) Vân tay;
- e) Số, ngày, tháng, năm và nơi cấp giấy tờ xuất nhập cảnh;
- g) Số chứng minh nhân dân hoặc số định danh cá nhân;
- h) Quá trình xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam;
- i) Ngày, tháng, năm công dân thông báo mất giấy tờ xuất nhập cảnh;
- k) Thu hồi, hủy, khôi phục giấy tờ xuất nhập cảnh;
- l) Các thông tin khác có liên quan.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật này.

Điều 42. Thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Thông tin về công dân Việt Nam được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam từ các nguồn sau:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

b) Thu thập thông tin về nhân thân; ảnh chân dung; vân tay của công dân trong quá trình làm thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu và kiểm soát xuất nhập cảnh;

c) Công dân yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình;

d) Thông tin do các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp có liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

2. Việc thu thập, cập nhật thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tuân thủ các quy định sau:

a) Các thông tin chỉ được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam khi được kiểm tra thông tin đó là chính xác;

b) Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thì cơ quan có trách nhiệm cập nhật phải kiểm tra tính pháp lý của thông tin trước khi cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và chịu trách nhiệm về thông tin được cập nhật.

3. Trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam:

a) Cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh có trách nhiệm thu thập, xử lý ngay thông tin liên quan đến việc cấp hộ chiếu, hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chịu trách nhiệm về thông tin đã được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

b) Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân Bộ Công an, các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý và bảo đảm kết nối liên tục, thông suốt với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

c) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin thuộc phạm vi quản lý; bảo vệ, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Công dân, cơ quan, tổ chức khác có trách nhiệm tạo điều kiện, cung cấp thông tin để cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Điều 43. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam là cơ sở dữ liệu dùng chung cho công tác cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh, kiểm soát về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam do Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm quản lý.

2. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an chịu trách nhiệm thống nhất phạm vi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

b) Cơ quan cấp giấy tờ xuất nhập cảnh, đơn vị kiểm soát xuất cảnh, nhập cảnh khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VỀ

XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM

Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; quy định dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành liên quan soạn thảo, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

2. Chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao quy định về quy trình thu nhận vân tay của người đề nghị cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ và hộ chiếu phổ thông có gắn chip điện tử.

3. Ban hành các loại mẫu giấy tờ xuất nhập cảnh và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định của Luật này sau khi trao đổi với các bộ, ngành liên quan; in ấn, quản lý và cung ứng giấy tờ xuất nhập cảnh để cấp cho công dân.

4. Tổ chức thực hiện cấp hộ chiếu phổ thông, giấy thông hành, kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Công an quản lý theo quy định của Luật này.

5. Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, quản lý, thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; xây dựng, quản lý Trung tâm chứng thư số quốc gia phục vụ việc xác thực, kiểm soát hộ chiếu có gắn chip điện tử và chia sẻ, trao đổi với Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

6. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện cán bộ làm công tác quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của Luật này.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao đàm phán, ký kết thỏa thuận với các nước trong việc tiếp nhận công dân không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ; phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

10. Cung cấp cho Bộ Quốc phòng thông tin, tài liệu về các cá nhân, tổ chức vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân để phục vụ công tác kiểm soát xuất nhập cảnh.

11. Thống kê nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ do Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện.

3. Tổ chức thực hiện cấp, gia hạn, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ cho công dân ở trong nước.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an giới thiệu các mẫu giấy tờ xuất nhập cảnh cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

5. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng, thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cung cấp cho Bộ Công an thông tin định danh của người có thẩm quyền cấp giấy tờ xuất nhập cảnh thuộc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

6. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thuộc phạm vi quản lý.

7. Chủ trì phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong việc đàm phán, ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân và tiếp nhận công dân không được phía nước ngoài cho cư trú.

Điều 47. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Thực hiện việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này.

2. Phối hợp với Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an trong việc thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của

công dân Việt Nam; thông báo cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an và Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao danh sách những người được cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp chưa kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và thông tin định danh của người có thẩm quyền cấp giấy tờ xuất nhập cảnh.

Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Ngoại giao trong việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

3. Kiểm soát xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

4. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam tại các cửa khẩu thuộc phạm vi quản lý.

5. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng, thu thập, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; cung cấp cho Bộ Công an thông tin, tài liệu về các cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

6. Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân.

Điều 49. Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.

2. Hướng dẫn các bộ, cơ quan có liên quan sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ phục vụ công tác cấp, quản lý hộ chiếu có gắn chip điện tử.

3. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng Trung tâm chứng thư số quốc gia phục vụ việc xác thực, kiểm soát hộ chiếu có gắn chip điện tử.

Điều 50. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân theo quy định của pháp luật.

2. Bộ, ngành ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chế quản lý cán bộ, công chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu thuộc thẩm quyền trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh.

3. Cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân tổ chức thực hiện pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và quy chế quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 52. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy tờ xuất nhập cảnh đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ xuất nhập cảnh.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày.... tháng 11 năm 2019./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân